UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 70 /BC-UBND	*Tam Đường, ngày 27 tháng 02 năm 2020*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2019; Kế hoạch năm 2020
(Điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết quả thực hiện chính thức)

Ngày 25/11/2019, UBND huyện Tam Đường đã ban hành Báo cáo số 638/BC-UBND về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2019; kế hoạch năm 2020. Đến nay, có một số chỉ tiêu thay đổi theo kết quả thực tế, UBND huyện Tam Đường báo cáo như sau:

I. ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Các chỉ tiêu về kinh tế *(Có 02 chỉ tiêu thay đổi)*

- Chỉ tiêu về thu ngân sách trên địa bàn tại báo cáo số 638/BC-UBND ngày 25/11/2019 dự ước đạt 38,544 tỷ đồng, điều chỉnh thành 39,262 tỷ đồng; nguyên nhân do tăng thu từ sử dụng đất và các khoản thu khác vượt định mức.

- Chỉ tiêu về tỷ lệ che phủ rừng tại báo cáo số 638/BC-UBND ngày 25/11/2019 dự ước đạt 47%, điều chỉnh thành 48,31%; nguyên nhân do diễn thế tự nhiên chuyển trạng thái thành rừng từ diện tích khoanh nuôi tái sinh, diện tích đất trống căn cứ theo tiêu chí thành rừng mới quy định tại Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được áp dụng từ ngày 01/01/2019.

2. Các chỉ tiêu về xã hội *(Giáo dục, dân số, giảm nghèo, văn hóa thông tin, y tế)*: Có 5 chỉ tiêu thành phần thay đổi (*theo biểu chi tiết kèm theo)*. Nguyên nhân do kết quả thực tế.

II. ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Chỉ tiêu về Nông - Lâm nghiệp có 02 chỉ tiêu thành phần thay đổi và 05 chỉ tiêu nhỏ thay đổi (*theo biểu chi tiết kèm theo*). Nguyên nhân do kết quả thực tế.

2. Chỉ tiêu về giáo dục có 04 chỉ tiêu thành phần thay đổi và 14 chỉ tiêu nhỏ thay đổi (*theo biểu chi tiết kèm theo*). Nguyên nhân do kết quả thực tế.

3. Chỉ tiêu về y tế có 5 chỉ tiêu thành phần thay đổi *(theo biểu chi tiết kèm theo*). Nguyên nhân do kết quả thực tế.

4. Chỉ tiêu về dân số có 03 chỉ tiêu thành phần thay đổi (*theo biểu chi tiết kèm theo)*. Nguyên nhân do kết quả thực tế.

5. Chỉ tiêu về giảm nghèo, đào tạo nghề: Có 03 chỉ tiêu thành phần thay đổi và 9 chỉ tiêu nhỏ thay đổi (*theo biểu chi tiết kèm theo)*. Nguyên nhân do kết quả thực tế.

6. Chỉ tiêu về văn hóa: Có 01 chỉ tiêu thành phần thay đổi *(về số bản đạt chuẩn văn hóa, theo biểu chi tiết kèm theo)*. Nguyên nhân do kết quả thực tế.

Ngoài những nội dung thay đổi trên, các nội dung khác thực hiện theo Báo cáo số 638/BC-UBND, ngày 25/11/2019 của UBND huyện Tam Đường.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2019; Kế hoạch năm 2020 (*Điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết quả thực hiện chính thức)* của UBND huyện Tam Đường./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG T. LAI CHÂU

Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường
Ngày ký: 02-03-2020 07:59:42 +07:00

Từ Hữu Hà

Biểu số 1

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHÍNH THỨC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 70/BC-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			So sánh với KH 2019 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
A	**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**							
I	**Các chỉ tiêu về kinh tế**							
1	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	29,56	30,50	38,544	39,262	128,7	Thu sử dụng đất và một số khoản thu ngân sách vượt kế hoạch
II	**Các chỉ tiêu về xã hội**							
1	**Dân số**							
	Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân	‰	2,0	0,7	0,8	0,70	100,0	
	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (số bé trai/100 bé gái)		103,6		*102,0*	*109,5*	93,2	
2	**Văn hóa - Thông tin**							
	Số bản, làng được công nhận trong năm		110	119	105	111	93,3	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	70,5	76,3	78,9	83,5	109,4	
B	**CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC**							
I	**Nông - Lâm nghiệp**							
1	**Nông nghiệp**							
-	Tổng đàn gia súc	Con	55.715	56.573	35.589	24.184	42,7	Kết quả điều tra thực tế
+	Đàn trâu	Con	13.200	13.400	13.400	7.677	57,3	
+	Đàn bò	Con	720	731	731	199	27,2	
+	Đàn lợn	Con	39.325	42.442	21.728	16.308	38,4	
2	**Lâm nghiệp**							
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,6	47,0	47,0	48,31	102,8	Tăng do diễn thế tự nhiên chuyển trạng thái thành diện tích khoanh nuôi tái sinh, diện tích đất trồng căn cứ theo tiêu chí thành rừng mới quy định tại Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018
-	Tổng diện tích đất có rừng	Ha	32.370,0	32.190,0	32.190,0	33.067,63	102,7	
+	Rừng tự nhiên	Ha	29.216,0	29.718,2	29.718	31.793,2	107,0	
+	Rừng trồng	Ha	1.723,0	1.449,8	1.449,8	1.274,4	87,9	
II	**Văn hóa - xã hội**							
1	**Giáo dục**							
-	**Tổng số học sinh đầu năm học**	**Cháu**	**17.272**	**17.410**	**17.466**	**17.426**	100,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			So sánh với KH 2019 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
	Hệ mầm non	***Cháu***	**4.992**	**4.826**	**4.916**	**4.912**	101,8	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	794	750	821	823	109,7	02 HS ra lớp mới
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	4.198	4.076	4.095	4.089	100,3	06 HS chuyển đi
	Hệ phổ thông	***H/ sinh***	***12.209***	***12.544***	***12.462***	***12.426***	99,1	
	T. đó: H/s các trường PT DTNT tỉnh, huyện	*H/ sinh*	*250*	*250*	*250*	*248*		*03 HS chuyển đi*
	- Chia theo bậc học	H/ sinh						
	+ Tiểu học	H/ sinh	6.783	6.972	6.938	6.933	99,4	05 HS chuyển đi
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	4.561	4.772	4.635	4.626	96,9	*03 HS chuyển đến, 12 HS bỏ học*
	+ Trung học Phổ thông	H/ sinh	865,0	800	889	867	108,4	22 HS chuyển đi (02 HS chuyển
-	**Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số**	***H/ sinh***	**14.907**	**14.938**	**14.908**	**14.894**	99,7	
	Chia ra:							
	+ Mầm non	H/ sinh	4.196	4.038	4.038	4.038	100,0	11 HS dân tộc chuyển đi
	+ Tiểu học	H/ sinh	5.919	6.075	6.055	6.050	99,6	03 HS dân tộc chuyển đi
	+ Trung học sơ sở	H/ sinh	4.102	4.265	4.245	4.236	99,3	*15 HS dân tộc chuyển đi, 12 HS*
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	690	560	570	570	101,8	02 HS bỏ học, 02 HS bảo lưu, 39 HS
-	**Tổng số giáo viên**	**Người**	**1.196**	**1.208**	**1.138**	**1.132**		
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,17	100	99,9	100,0		
	- Cấp mầm non	Người	347	367	344	341		01 GV nghỉ hưu; 01 GV nghỉ theo 108; 01 GV thôi việc
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,72	100,00	99,7	100,0		
	- Cấp Tiểu học	Người	473	503	467	464		02 GV nghỉ hưu; 01 GV nghỉ theo 108; 01 GV thôi việc; 01GV mới về
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	100	100	100		
	- Cấp THCS	Người	254	258	263	261		02 GV nghỉ theo 108
-	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**779**	**785**	**798**	**798**		
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	*97,9*	*98,4*	*99,4*	*99,8*		
	+ Cấp mầm non	Phòng	224	224	231	231		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			So sánh với KH 2019 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*99*	*99,1*	*99,5*	*100*		Thay thế 01 phòng tạm bằng phòng bán kiên cố trường MN Bình Lư
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	373	373	369	369		
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*96,5*	*97,5*	*98,6*	*99,7*		Bàn giao phòng học mới thay thế 4 phòng tạm tại trường TH Bản Hon
2	**Y tế**							
	Một số chỉ tiêu tổng hợp							Kết quả điều tra thực tế
-	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	27,80	31,1	22,1	20,0	64,3	
-	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	37,00	47	42,6	36,6	77,9	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần/3 kỳ	%	73,3	72,5	75,0	76,9	106,1	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	81,0	62	82,5	83,0	133,9	
-	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng							
	- Số mắc	*Người*	0	1	0	3		
	- Số chết	*Người*	0	0	0	0		
3	**Dân số**							
	- Dân số trung bình	Người	56.474	57.604	57.492	57.527	99,9	
	+ Dân số thành thị	*Người*	7.084	7.196	*7.183*	*7.183*	*99,8*	Kết quả điều tra thực tế
	+ Dân số nông thôn	*Người*	49.390	50.408	*50.309*	*50.309*	*99,8*	
4	**Giảm nghèo - Đào tạo việc làm**							
	Giảm nghèo							
	Tổng số hộ	Hộ	12.033	12.200	12.222	12.222	100,2	
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	27,27	24,27	23,45	22,42		
	Số hộ nghèo	Hộ	3.282	2.962	2.866	2.740	92,5	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,18	3,00	3,83	4,85		Kết quả rà soát thực tế
	Số hộ thoát nghèo	Hộ	540	400	485	610	152,5	
	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.292	1.188	1.190	1.235	104,0	
	Số hộnghèo phát sinh mới	Hộ	103,0	80,0	183,0	68	85,0	
	Đào tạo việc làm							
	Số lao động được đào tạo trong năm	người	950	950	1.159	766	80,6	Giảm 360 người do lớp đào tạo chưa kết thúc
	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	47,75	48,63	48,94	47,97		
	Đào tạo nghề mới trong năm							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			So sánh với KH 2019 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	người	810	950	1.159	799	84,1	
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	người	810	810	965	605	74,7	